

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI
ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi:

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ *Authorised Participants and Investors*

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:
I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company would like to announce the information after exchange trading:

1. Tên quỹ ETF/ *ETF name* : Quỹ ETF IPAAM VN100
2. Mã chứng khoán/ *Securities code* : **FUEIP100**
3. Tên CTQLQ/*Fund management Company*: Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A/
I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
4. Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank* : Ngân hàng Vietcombank/ *Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam*
5. Ngày giao dịch hoán đổi/*Exchange Date* : **25/10/2022**
6. Đơn vị tính/*Unit* : 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ *1 Creation Unit = 100.000 ETF shares.*
7. Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ *Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:*

STT <i>No.</i>	Mã chứng khoán <i>Securities code</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Tỷ lệ % trong danh mục <i>Weight</i>
1	TCB	1,200	3.72%
2	VPB	2,400	5.38%
3	VIC	500	4.11%
4	HPG	1,600	3.82%
5	VHM	700	4.55%
6	ACB	1,500	4.26%
7	MSN	300	3.18%
8	VNM	400	4.31%
9	MBB	1,300	2.95%
10	FPT	500	5.18%
11	STB	1,000	2.16%
12	NVL	400	4.33%
13	VCB	300	2.97%
14	MWG	500	3.68%
15	SSB	800	3.32%
16	HDB	900	2.09%
17	EIB	500	2.66%
18	SHB	1,100	1.59%
19	TPB	400	1.17%
20	MSB	900	1.44%
21	VIB	600	1.65%
22	SSI	500	1.10%
23	VRE	500	1.63%
24	SAB	100	2.64%
25	LPB	700	0.95%
26	DGC	100	1.06%
27	CTG	400	1.22%
28	VND	500	0.90%
29	VJC	100	1.56%
30	OCB	300	0.58%
31	GAS	100	1.56%
32	KBC	200	0.58%
33	GEX	300	0.54%
34	DXG	200	0.40%
35	PNJ	100	1.48%
36	KDH	200	0.65%
37	PDR	100	0.68%
38	REE	100	1.12%
39	HSG	200	0.34%
40	VHC	100	0.95%
41	DIG	200	0.64%
42	HDG	100	0.43%
43	VPI	100	0.85%
44	VCI	100	0.34%
45	PLX	100	0.43%
46	BVH	100	0.70%
47	KDC	100	0.90%
48	POW	300	0.43%
49	NLG	100	0.33%
50	BID	100	0.44%
51	GMD	100	0.62%
52	ITA	300	0.17%



53	DPM	100	0.61%
54	VCG	100	0.21%
55	TCH	200	0.25%
56	SAM	200	0.28%
57	HCM	100	0.25%
58	SCR	100	0.09%
59	PAN	100	0.25%
60	PC1	100	0.36%
61	HPX	100	0.37%
62	GVR	100	0.20%
63	PVD	100	0.27%
64	CII	100	0.22%
65	HBC	100	0.17%
66	SBT	100	0.20%
67	DBC	100	0.23%
68	DGW	100	0.83%
69	NKG	100	0.21%
70	PVT	100	0.24%

8. Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoá đổi/

Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:

- Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities	686,590,000
- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per ETF creation unit : (VND)	688,390,022
- Giá trị chênh lệch/Cash component : (VND)	1,800,022

Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/For Creation Order

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.

- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/For Redemption Order

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

9. Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	19,500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	30,350	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thông tư 121/2020/TT-BTC BVSC Restriction of
3	FPT	71,100	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
4	GMD	42,800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	15,600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
6	MWG	50,600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
7	PNJ	101,500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
8	REE	76,800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
9	TCB	21,300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
10	TPB	20,150	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
11	VPB	15,400	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
12	VND	12,300	VND	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

10. Các chỉ tiêu khác/ Other criteria

Chỉ tiêu/ Criterias	Kỳ này/ This period (*)	Kỳ trước/ This period (**)	Chênh lệch/ Changes
	25/10/2022	24/10/2022	
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creations Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đang ký niêm yết/ Outstanding Shares	5,700,000	5,700,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Close price	7,070	7,050	20
5. Giá trị tài sản ròng/ Net Asset value			
Của quỹ ETF/ of the fund	39,873,635,005	39,238,231,309	635,403,696
Của 1 lô ETF/ per creation unit	699,537,456	688,390,022	11,147,434
Của một chứng chỉ quỹ/ per share	6,995.37	6,883.90	111.47
6. Chỉ số tham chiếu/ Benchmark Index	953.92	939.43	14.49

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

Item 5 is asset value calculated as at

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

Item 5 is asset value calculated as at

Thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ tại đường dẫn: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

This information was disclosed on Company/Funds Portal at: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

Đại diện tổ chức/Organization Representative
Người được ủy quyền công bố thông tin/Persons Authorized to Disclose Information
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có)/ (Signature, full name and seal - if any)



Tổng giám đốc
Nguyễn Hồ Nga

